



第4課

ぶんぽう

文法まとめ

1. ^{いま}今 ^じN1時 ^{ふん}N2分です
2. Nは ^{ようび}～曜日です。
3. Nは N1からN2までです。
4. Sは ^じN時にVます。
5. N(人)はN1からN2まで Vます。
6. Vます・Vました
7. Vません・Vませんでした

かわひょうげん

会話表現



1. 5275 の 2725
2. すみません。そちらは～
3. そうですね。どうも。

4

かわ
会話

そちらは ^{なんじ}何時までですか

ミラー : すみません。

あすかの ^{でんわばんごう}電話番号は ^{なんばん}何番ですか。

さとう : あすかですか。5275の 2725です。

ミラー : どうも ありがとう ございます。

.....

ミラー : すみません。そちらは ^{いつ}何時までですか。^{みせ}店の人 ^{ひと}: 10時 ^じまでです。^みミラー : ^{やす}休みは ^{なんようび}何曜日 ですか。^{みせ}店の人 ^{ひと}: ^{にちようび}日曜日 です。

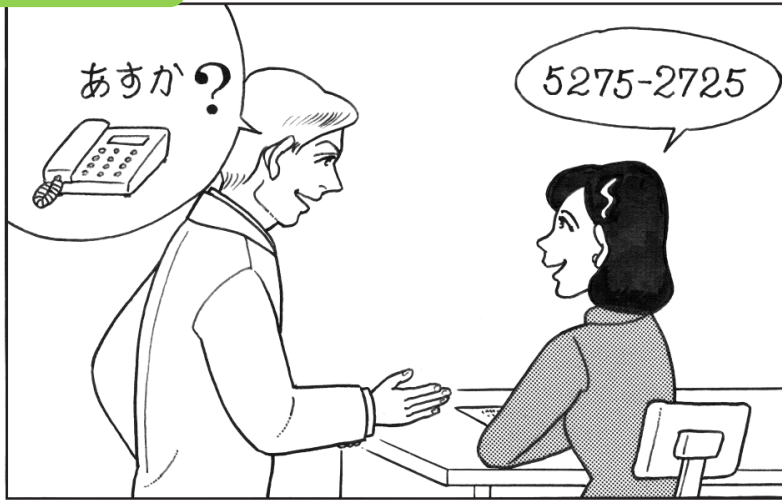
ミラー : そうですね。どうも。

かいわ



え れんしゅう
絵で練習

①



②



③



かいわ



ひろ
広がる

1, 電話番号の読み方 - Cách đọc số điện thoại

- Đọc ngắt 3 hoặc 4 số

ごにななご の にななにご
5275 - 2725

例：

349-7865 020-3333-4367
1238-7792 075-831-6697

2, Cách gọi điện thoại

Cách hỏi số điện thoại: あなたの でんわばんごうは なんばんですか。

ミラー : あすかの 電話番号は なんばんですか。

さとう : あすかですか。 5 2 7 5 の 2 7 2 5 です。

「あすかですか。」 - Câu hỏi xác nhận tính chắc chắn về thông tin người hỏi muốn hỏi trước khi trả lời.

「か」 ở cuối câu được đọc xuống giọng.

Khi nhận điện thoại, đầu tiên người tiếp nhận sẽ xưng hô tên mình lên để người gọi biết là có gọi đúng hay không:

「はい、あすかです。」

hoặc 「はい、あすかの さとうです。」

Người gọi cũng cần xưng hô tên của mình và nói muốn gặp ai.

3, Kết thúc cuộc gọi

Thông thường sau khi kết thúc thì người Nhật sẽ đợi tầm 2s rồi mới dập máy.

Trong khoảng thời gian đó, chúng ta có thể:

- 1, Không nói gì và đợi đối phương dập máy trước.
- 2, Nói はい～ kéo dài hoặc nói はい、はい (どうも) cho đến lúc dập máy.
- 3, 失礼します～ và kéo dài âm “s” của “su” ở cuối cho đến lúc dập máy.
- 4, よろしくお願ひします và kéo dài âm “s” của “su” ở cuối cho đến lúc dập máy.

